

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35,193,416,757</b>	<b>32,023,093,960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>993,947,730</b>	<b>1,540,726,050</b>
1. Tiền	111		993,947,730	1,540,726,050
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>13,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	13,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,832,199,504</b>	<b>4,167,358,647</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3,388,692,421	3,387,961,154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	101,617,980	157,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1,425,966,541	705,974,931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84,077,438)	(84,077,438)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14,983,810,516</b>	<b>13,095,160,137</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	15,370,771,825	13,482,121,446
1.2. Nguyên liệu, vật liệu	0		5,459,061,705	5,152,716,088
1.3. Công cụ, dụng cụ	0		18,130,087	9,315,322
1.4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		2,312,150,714	2,065,703,000
1.5. Thành phẩm	0		7,581,429,319	6,877,023,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(386,961,309)	(386,961,309)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>383,459,007</b>	<b>219,849,126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	314,711,291	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,130,653	219,849,126
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	7,617,063	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23,046,735,810</b>	<b>25,701,327,884</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>16,712,903,292</b>	<b>17,921,344,872</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,712,903,292	17,921,344,872
- Nguyên giá	222		70,375,989,134	76,179,615,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,663,085,842)	(58,258,270,546)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>2,656,363,636</b>	<b>2,656,363,636</b>
- Nguyên giá	231		2,656,363,636	2,656,363,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>259,811,006</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	259,811,006	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,417,657,876</b>	<b>5,123,619,376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	770,069,994	816,959,376
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12.	2,647,587,882	4,306,660,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>58,240,152,567</b>	<b>57,724,421,844</b>

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Đơn vị tính: VND  
31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13,059,937,859</b>	<b>10,782,246,068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,242,042,359</b>	<b>10,262,926,068</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	819,056,413	1,367,293,363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	99,432,534	12,492,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2,429,133,100	379,039,357
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0		341,186,243	47,538,556
- Thuế Thu nhập cá nhân	0		55,802,200	32,101,197
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0		2,032,144,657	299,399,604
4. Phải trả người lao động	314		454,866,133	932,140,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	174,365,500	54,475,934
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	213,320,000	194,800,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	5,608,726,292	2,501,154,266
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	2,279,646,694	4,782,456,415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163,495,693	39,073,473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>817,895,500</b>	<b>519,320,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	817,895,500	519,320,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45,180,214,708</b>	<b>46,942,175,776</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>44,980,214,708</b>	<b>46,742,175,776</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34,649,950,000	34,649,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34,649,950,000	34,649,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769,975,000	769,975,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840,000)	(840,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,733,129,717	6,733,129,717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,827,999,991	4,589,961,059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		775,050,060	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2,052,949,931	4,589,961,059
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>200,000,000</b>	<b>200,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		200,000,000	200,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>58,240,152,567</b>	<b>57,724,421,844</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG**

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa



Ngô Thành An

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2.2021	Năm 2020
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.</b>	<b>10,345,851,829</b>	<b>31,382,404,050</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>10,345,851,829</b>	<b>31,382,404,050</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5,618,207,350	19,867,270,032
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4,727,644,479</b>	<b>11,515,134,018</b>
<b>6 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.3.</b>	<b>764,074,002</b>	<b>1,042,319,530</b>
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	97,232,399	154,613,833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		97,232,399	154,613,833
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	151,149,295	584,959,609
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3,398,050,431	6,491,277,011
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1,845,286,356</b>	<b>5,326,603,095</b>
<b>11 Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VI.5.</b>	<b>591,758,237</b>	<b>32,458,202</b>
12 Chi phí khác	32	VI.6.	42,908,419	18,831,656
<b>13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>548,849,818</b>	<b>13,626,546</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,394,136,174</b>	<b>5,340,229,641</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	341,186,243	750,268,581
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2,052,949,931</b>	<b>4,589,961,060</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30.06.2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,394,136,174	5,340,229,641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,173,015,753	2,780,832,316
- Các khoản dự phòng	03		471,038,747	471,038,747
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(702,233)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,345,832,239)	(1,055,543,681)
- Chi phí lãi vay	06		97,232,399	154,613,833
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,789,590,834	7,690,468,623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(950,906,629)	(1,607,722,508)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,888,650,379)	622,636,506
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,781,318,874	(3,063,874,837)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46,889,382	(36,548,549)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70,947,399)	(148,474,933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47,538,556)	(900,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(225,577,780)	(231,046,022)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,434,178,347</b>	<b>2,325,438,280</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(572,968,033)	(3,572,072,713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		581,758,237	60,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,577,882)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1,680,650,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		764,074,002	1,041,617,297
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,431,936,324</b>	<b>(3,470,455,416)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)  
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30.06.2021	Năm 2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			-
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,348,760,739	7,123,726,522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,851,570,460)	(3,329,170,107)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,910,083,270)	(3,470,247,305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,412,892,991)</b>	<b>324,309,110</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(546,778,320)</b>	<b>(820,708,026)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,540,726,050</b>	<b>2,360,731,843</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	702,233
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>993,947,730</b>	<b>1,540,726,050</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

**Trụ sở Công ty tại:** Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm >**

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 20

- Máy móc, thiết bị

05 - 15



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- |  |         |
|--|---------|
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05 - 07 |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*****Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa kho than pha, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca tháng 12 của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng đầu tư tài chính.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyển giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>993,947,730</b>	<b>1,540,726,050</b>
Tiền mặt	98,598,562	113,585,252
Tiền gửi ngân hàng	895,349,168	1,427,140,798
<b>Cộng</b>	<b>993,947,730</b>	<b>1,540,726,050</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14,000,000,000	14,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>13,000,000,000</b>	<b>13,000,000,000</b>

(\*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng, lãi suất gốc theo từng hợp đồng tiền gửi cụ thể dao động từ 5,5% đến 9,2% và thay đổi tùy theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm cụ thể.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Cầu Đuống	329,535,228	-	339,535,228	-
Công ty CPSX và ĐTTM Đức Trí	296,839,750	-	295,100,628	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh Lâm Phương	509,583,040	-	141,532,579	-
Các xí nghiệp của Tổng Công ty Nhất Dương Nguyên	477,948,412	-	477,948,412	-
Công ty Hợp Thành	443,186,669	-	256,707,103	-
Công ty Hợp Thành	671,750,000	-	29,576,800	-
Công ty CP sản xuất VLXD Cầu Đuống	178,336,100	-	148,379,000	-
Các đối tượng khác	481,513,222	(84,077,438)	1,699,181,404	(84,077,438)
<b>Cộng</b>	<b>3,388,692,421</b>	<b>(84,077,438)</b>	<b>3,387,961,154</b>	<b>(84,077,438)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60,000,000	-	60,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tùng Đại Phát	-	-	70,000,000	-
Công ty CP SX và ĐTTM Đức Trí	41,617,980	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	27,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>101,617,980</b>	<b>-</b>	<b>157,500,000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1,425,966,541</b>		<b>705,974,931</b>	-
- Tạm ứng	697,061,500	-	14,933,400	-
Hoàng Tiến Đạt	67,009,100	-	-	-
Nguyễn Đức Cường	20,000,000	-	-	-
Đối tượng khác	610,052,400	-	14,933,400	-
- Phải thu khác	728,905,041	-	691,041,531	-
Lãi dự thu tiền gửi	478,375,344	-	570,126,028	-
Phải thu về BHXH	102,439,490	-	110,495,730	-
Các đối tượng khác	148,090,207	-	10,419,773	-
<b>Cộng</b>	<b>1,425,966,541</b>	-	<b>705,974,931</b>	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**6. Nợ xấu**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<b>84,077,438</b>	-	<b>84,077,438</b>	-
Công ty CP Xây dựng 556	49,334,844	-	49,334,844	-
Công ty TNHH Toktu Việt Nam	34,742,594	-	34,742,594	-
<b>Cộng</b>	<b>84,077,438</b>	-	<b>84,077,438</b>	-

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,459,061,705	-	5,303,585,603	-
Công cụ, dụng cụ	18,130,087	-	4,993,907	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,312,150,714	-	2,070,621,583	-
Thành phẩm	7,581,429,319	(386,961,309)	6,102,920,353	(386,961,309)
<b>Cộng</b>	<b>15,370,771,825</b>	<b>(386,961,309)</b>	<b>13,482,121,446</b>	<b>(386,961,309)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Sửa chữa nhà dưỡng hộ XN không nung	58,409,126	-
Xây kho vật tư 42x18 giáp	201,401,880	-
<b>Cộng</b>	<b>259,811,006</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>37,619,793,573</b>	<b>31,102,335,865</b>	<b>6,925,196,995</b>	<b>532,288,985</b>	<b>76,179,615,418</b>
Mua trong năm				-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	313,157,027			-	313,157,027
Phân loại lại				-	-
Thanh lý, nhượng bán		(5,546,783,311)	(570,000,000)	-	(6,116,783,311)
<b>Số dư ngày 30/06/2021</b>	<b>37,932,950,600</b>	<b>25,555,552,554</b>	<b>6,355,196,995</b>	<b>532,288,985</b>	<b>70,375,989,134</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>26,831,309,810</b>	<b>24,817,264,546</b>	<b>6,157,337,355</b>	<b>452,358,835</b>	<b>58,258,270,546</b>
Khấu hao trong năm	652,972,534	443,122,260	69,823,175	7,097,784	1,173,015,753
Phân loại lại					-
Thanh lý, nhượng bán		(5,232,575,457)	(535,625,000)		(5,768,200,457)
<b>Số dư ngày 30/06/2021</b>	<b>27,484,282,344</b>	<b>20,027,811,349</b>	<b>5,691,535,530</b>	<b>459,456,619</b>	<b>53,663,085,842</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>10,788,483,763</b>	<b>6,285,071,319</b>	<b>767,859,640</b>	<b>79,930,150</b>	<b>17,921,344,872</b>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>10,448,668,256</b>	<b>5,527,741,205</b>	<b>663,661,465</b>	<b>72,832,366</b>	<b>16,712,903,292</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****10.1 Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	31/12/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
<b>Nguyên giá</b>	<b>2,656,363,636</b>	-	-	<b>2,656,363,636</b>
Quyền sử dụng đất	2,656,363,636	-	-	2,656,363,636
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2,656,363,636</b>	-	-	<b>2,656,363,636</b>
Quyền sử dụng đất	2,656,363,636	-	-	2,656,363,636

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**11. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>314,711,291</b>	-
Chi phí chờ phân bổ	314,711,291	-
<b>Dài hạn</b>	<b>770,069,994</b>	<b>816,959,376</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	329,838,325	330,591,861
Chi phí sửa chữa tài sản	70,011,336	99,480,515
Chi phí lãi vay	286,887,000	286,887,000
Chi phí trả trước khác	83,333,333	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,084,781,285</b>	<b>816,959,376</b>

**12. Tài sản khác**

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>2,647,587,882</b>	-
Đầu tư khác (*)	2,647,587,882	4,306,660,000
<b>Cộng</b>	<b>2,647,587,882</b>	<b>4,306,660,000</b>

(\*) Tiền góp vốn đầu tư quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: điểm X5, thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn đầu tư quyền sử dụng đất ngày 26/10/2020 với số tiền là 4.306.660.000 đồng, đã bán 1 lô còn lại 1 lô với số tiền là 2.647.587.882 đồng

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	-	-	113,459,280	113,459,280

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Điện lực Đông Anh	178,127,312	178,127,312	112,846,800	112,846,800
Công ty CP đầu tư hạ tầng và đô thị HT	330,000,000	330,000,000		-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đặc Chí	54,579,400	54,579,400	581,620,380	581,620,380
Công ty CP Phát triển thương mại và Đầu tư xây dựng Hoàng Gia	-	-	159,949,600	159,949,600
Các đối tượng khác	256,349,701	256,349,701	399,417,303	399,417,303
<b>Cộng</b>	<b>819,056,413</b>	<b>819,056,413</b>	<b>1,367,293,363</b>	<b>1,367,293,363</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Các đối tượng khác	99,432,534	12,492,560
<b>Cộng</b>	<b>99,432,534</b>	<b>12,492,560</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	1,143,236,246	1,143,236,246	-
Thuế TNDN	47,538,556	341,186,243	47,538,556	341,186,243
Thuế TNCN từ tiền lương	9,812,873	5,521,240	15,334,113	-
Thuế TNCN từ đầu tư vốn	22,288,324	56,839,450	23,325,574	55,802,200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	299,399,604	2,177,219,258	444,474,205	2,032,144,657
<b>Cộng</b>	<b>379,039,357</b>	<b>3,724,002,437</b>	<b>1,673,908,694</b>	<b>2,429,133,100</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN			7,617,063	7,617,063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	4,000,000	4,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,000,000</b>	<b>11,617,063</b>	<b>7,617,063</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	25,592,500	20,045,000
Tiền ăn ca phải trả	28,773,000	29,735,666
Trích trước lương Sản xuất Vật liệu	120,000,000	-
Chi phí khác		4,695,268
<b>Cộng</b>	<b>174,365,500</b>	<b>54,475,934</b>

**17. Phải trả khác**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5,608,726,292</b>	<b>2,501,154,266</b>
- Kinh phí công đoàn	21,234,480	21,234,480
- Nhận ký quỹ ký cược	-	276,060,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,587,491,812	2,203,859,786
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	1,669,221,986	1,681,973,953
Ông Nguyễn Thành An (*)	709,084	709,084
Nguyễn Văn Hùng đặt	1,600,000,000	-
Cổ tức phải trả	1,947,735,185	392,907,455
Các đối tượng khác	369,825,557	128,269,294
<b>b) Dài hạn</b>	<b>817,895,500</b>	<b>519,320,000</b>
Nhận ký quỹ ký cược	817,895,500	519,320,000
<b>Cộng</b>	<b>6,426,621,792</b>	<b>3,020,474,266</b>

(\*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, Ngô Thành An theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

**b) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu trả trước về cho thuê đất	206,320,000	194,800,000
- Doanh thu từ bán gạch ngói;	7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>213,320,000</b>	<b>194,800,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021		Trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	1,144,646,694	1,144,646,694	2,103,760,739	4,816,570,460	3,857,456,415	3,857,456,415
Vay ngắn hạn các cá nhân (1)	1,135,000,000	1,135,000,000	1,245,000,000	1,035,000,000	925,000,000	925,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,279,646,694</b>	<b>2,279,646,694</b>	<b>3,348,760,739</b>	<b>5,851,570,460</b>	<b>4,782,456,415</b>	<b>4,782,456,415</b>

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*(1) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn (5,4% đến 6,6%/năm).*

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>34,649,950,000</b>	<b>769,975,000</b>	<b>(840,000)</b>	<b>2,241,144,171</b>	<b>37,660,229,171</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	4,589,961,060	<b>4,589,961,060</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(2,771,928,800)	<b>(2,771,928,800)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(162,197,571)	<b>(162,197,571)</b>
Tặng khác	-	-	-	692,982,200	<b>692,982,200</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>34,649,950,000</b>	<b>769,975,000</b>	<b>(840,000)</b>	<b>4,589,961,060</b>	<b>40,009,046,060</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	2,052,949,931	<b>2,052,949,931</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3,464,911,000)	<b>(3,464,911,000)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(350,000,000)	<b>(350,000,000)</b>
Tặng khác (**)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>34,649,950,000</b>	<b>769,975,000</b>	<b>(840,000)</b>	<b>2,827,999,991</b>	<b>38,247,084,991</b>

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	14,789,950,000	14,789,950,000
Nguyễn Thị Phương	4,235,040,000	4,235,040,000
Nguyễn Thị Liên	1,791,860,000	1,791,860,000
Nguyễn Văn Minh	1,740,990,000	384,170,000
Các cổ đông khác	12,092,110,000	13,448,930,000
<b>Cộng</b>	<b>34,649,950,000</b>	<b>34,649,950,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34,649,950,000	34,649,950,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34,649,950,000	34,649,950,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3,464,911,000</b>	<b>4,157,893,200</b>

**20.4 Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,464,995	3,464,995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,464,995	3,464,995
- Cổ phiếu phổ thông	3,464,995	3,464,995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,464,911	3,464,911
- Cổ phiếu phổ thông	3,464,911	3,464,911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>		

**20.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	31/12/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm (**)	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	6,733,129,717	-	-	6,733,129,717
<b>Cộng</b>	<b>6,733,129,717</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,733,129,717</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

(\*\*) Giảm trong năm do hoàn lại một phần Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020

21. Nguồn kinh phí	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200,000,000
<b>22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (USD)	200.45	200.45

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1,295,697,579	2,905,434,025
Doanh thu bán các thành phẩm	3,326,550,250	18,472,096,305
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	-	122,099,658
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5,723,604,000	9,882,774,062
<b>Cộng</b>	<b>10,345,851,829</b>	<b>31,382,404,050</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	1,196,882,139	2,838,617,064
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,124,015,901	14,710,370,271
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	-	122,099,587
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1,297,309,310	2,200,270,552
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4,087,442)
<b>Cộng</b>	<b>5,618,207,350</b>	<b>19,867,270,032</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	587,164,002	1,041,617,297
Lãi từ đầu tư đất	176,910,000	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	702,233
<b>Cộng</b>	<b>764,074,002</b>	<b>1,042,319,530</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	97,232,399	154,613,833
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97,232,399</b>	<b>154,613,833</b>

**5. Thu nhập khác**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	581,758,237	13,926,384
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	-	16,000,000
Các khoản khác	10,000,000	2,531,818
<b>Cộng</b>	<b>591,758,237</b>	<b>32,458,202</b>

**6. Chi phí khác**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế	-	1,608,431
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	42,908,419	17,223,225

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Cộng</b>	<b>42,908,419</b>	<b>18,831,656</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>151,149,295</i>	<i>584,959,609</i>
Chi phí nhân viên	144,009,295	69,115,818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1,007,322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	25,535,000
Chi phí bằng tiền khác	7,140,000	489,301,469
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>3,398,050,431</i>	<i>6,491,277,011</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1,035,410,291	1,822,534,071
Chi phí vật liệu quản lý	11,481,365	19,380,203
Chi phí đồ dùng văn phòng	43,911,486	185,814,293
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,622,299	167,017,356
Thuế, phí và lệ phí	2,007,521,785	3,981,090,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,356,130	62,492,364
Chi phí bằng tiền khác	186,747,075	252,948,329
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,847,494,558	6,198,807,979
Chi phí nhân công	2,434,871,101	6,640,965,929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,173,015,753	2,780,832,316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,848,785,687	5,149,392,602
Chi phí khác bằng tiền	4,808,289,047	6,158,632,300
<b>Cộng</b>	<b>14,112,456,146</b>	<b>26,928,631,126</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2,394,136,174	5,340,229,641
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42,908,419	18,831,656
Lỗi được chuyển và bù trừ lẫn lộn các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,437,044,593	5,359,061,297
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	487,408,919	1,071,812,259
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	146,222,676	321,543,678
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	341,186,243	750,268,581

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>30/06/2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,052,949,931	4,589,961,060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(350,000,000)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(350,000,000)
<i>+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)</i>	-	(350,000,000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,052,949,931	4,239,961,060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,464,911	3,464,911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	592.5	1,223.7

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có cơ sở ước tính.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020:

	<b>6T đầu Năm 2021</b>	<b>Số điều chỉnh</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>Số trước</b>		<b>Số sau</b>
	<b>điều chỉnh</b>		<b>điều chỉnh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,589,961,060	-	4,589,961,060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(350,000,000)	(350,000,000)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(350,000,000)	(350,000,000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,589,961,060	(350,000,000)	4,239,961,060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,464,911	-	3,464,911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,324.7	(101)	1,223.7

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3,348,760,739	7,123,726,522
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	5,851,570,460	3,329,170,107

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Chử Anh Đức

**Mối quan hệ**

Giám đốc xí nghiệp cơ khí

Giám đốc trung tâm tư vấn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tạm ứng</b>	-	<b>265,000,000</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	-	-
Ông Chử Anh Đức	-	265,000,000
<b>Thu tạm ứng</b>	-	<b>265,000,000</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	-	-
Ông Chử Anh Đức	-	265,000,000

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>1,669,931,070</b>	<b>1,682,683,037</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	1,669,221,986	1,681,973,953
Ông Chử Anh Đức	709,084	709,084

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	<b>30.06.2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng	204,414,600	404,762,647
<b>Cộng</b>	<b>204,414,600</b>	<b>404,762,647</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản vay	2,279,646,694	4,782,456,415
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	993,947,730	1,540,726,050
Nợ thuần	1,285,698,964	3,241,730,365
Vốn chủ sở hữu	44,980,214,708	46,742,175,776
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2.86%	6.94%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	993,947,730	1,540,726,050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,730,581,524	4,009,858,647
Các khoản đầu tư tài chính	16,647,587,882	13,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,372,117,136</b>	<b>18,550,584,697</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2,279,646,694	4,782,456,415
Phải trả người bán và phải trả khác	7,245,678,205	3,868,447,629
Chi phí phải trả	174,365,500	54,475,934
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,699,690,399</b>	<b>8,705,379,978</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/06/2021</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	7,245,678,205	-	<b>7,245,678,205</b>
Chi phí phải trả	174,365,500	-	<b>174,365,500</b>
Các khoản vay	2,279,646,694	-	<b>2,279,646,694</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	3,868,447,629	-	<b>3,868,447,629</b>
Chi phí phải trả	54,475,934	-	<b>54,475,934</b>
Các khoản vay	4,782,456,415	-	<b>4,782,456,415</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	993,947,730	-	<b>993,947,730</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,730,581,524	-	<b>4,730,581,524</b>
Các khoản đầu tư tài chính	16,647,587,882	-	<b>16,647,587,882</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,540,726,050	-	1,540,726,050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,009,858,647	-	4,009,858,647
Các khoản đầu tư tài chính	13,000,000,000	-	13,000,000,000

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An